



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vietourist Holdings

Ngày 31/12/2025	6,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.0%	-	-

DT thuần Q4/25
39.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.60 13.2%
YoY: ▲ 7.90 25.2%

LN thuần Q4/25
-5.78
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 7.66 -407%
YoY: ▲ 3.57 38.2%

LN sau thuế Q4/25
-3.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 4.53 -308%
YoY: ▲ 5.83 65.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
4.0%
YoY: +/- ▲ 4.2%

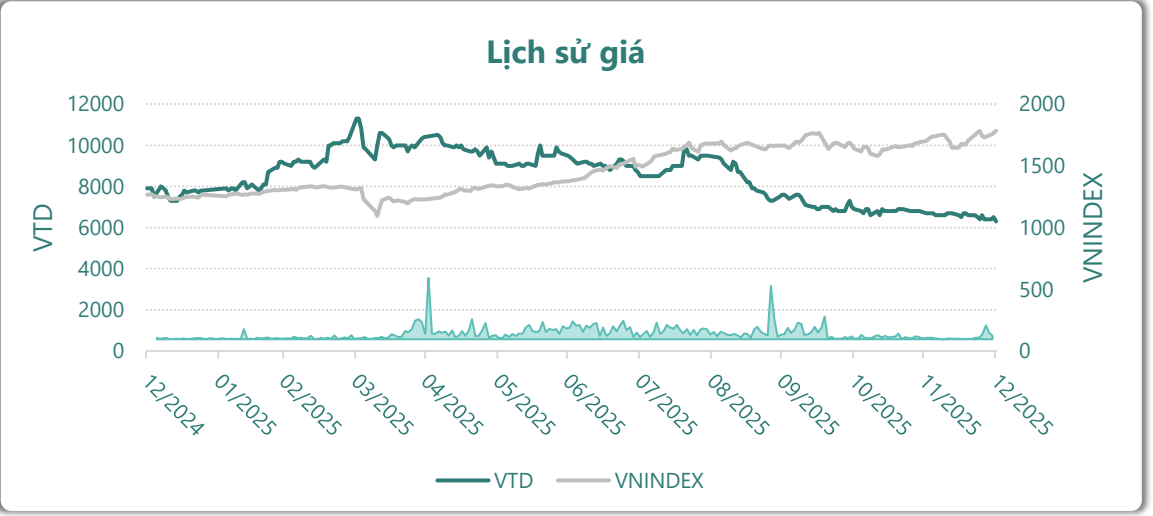
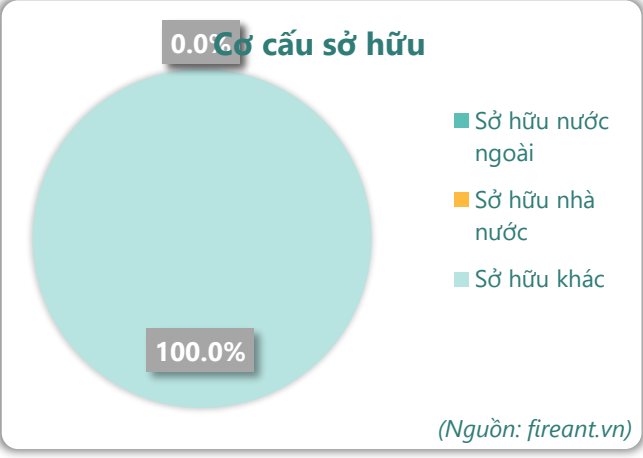
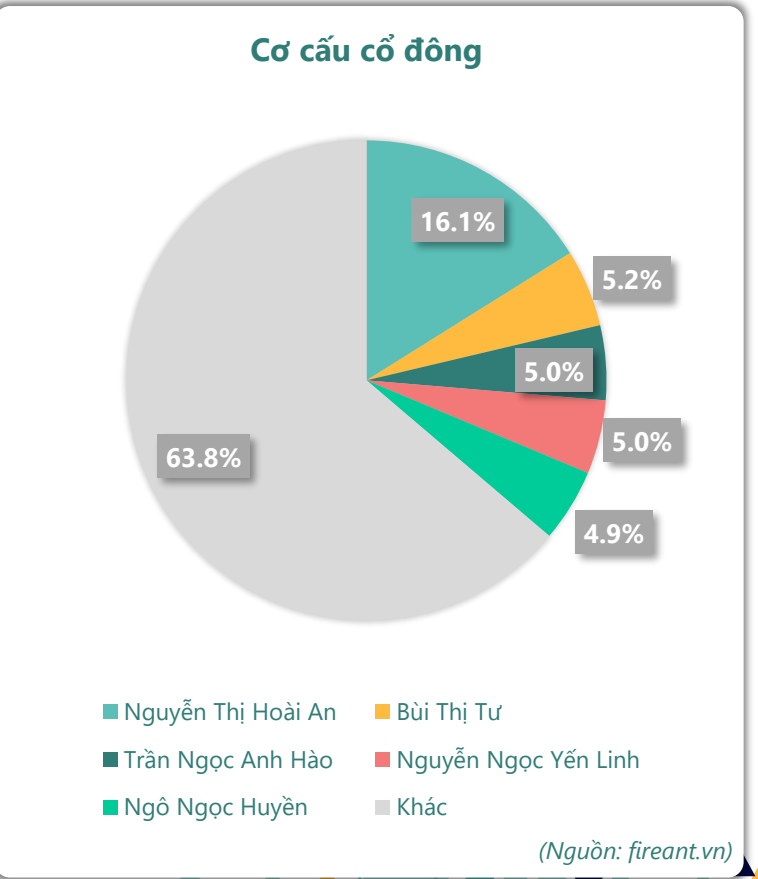
ROE 2025
0.2%
YoY: +/- ▲ 3.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,300 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	151
Số lượng CPLH (CP)	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,700
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.20
EPS	14
P/E	447.5

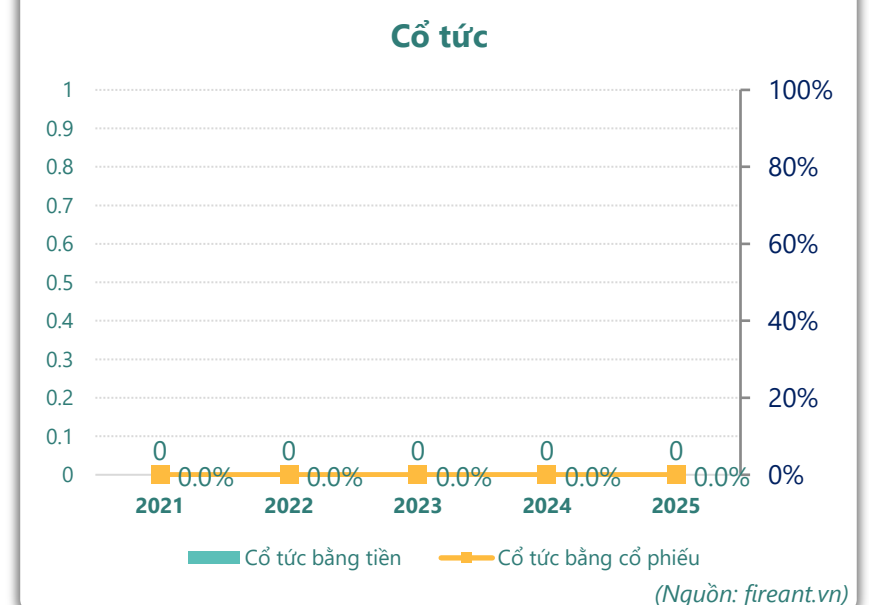
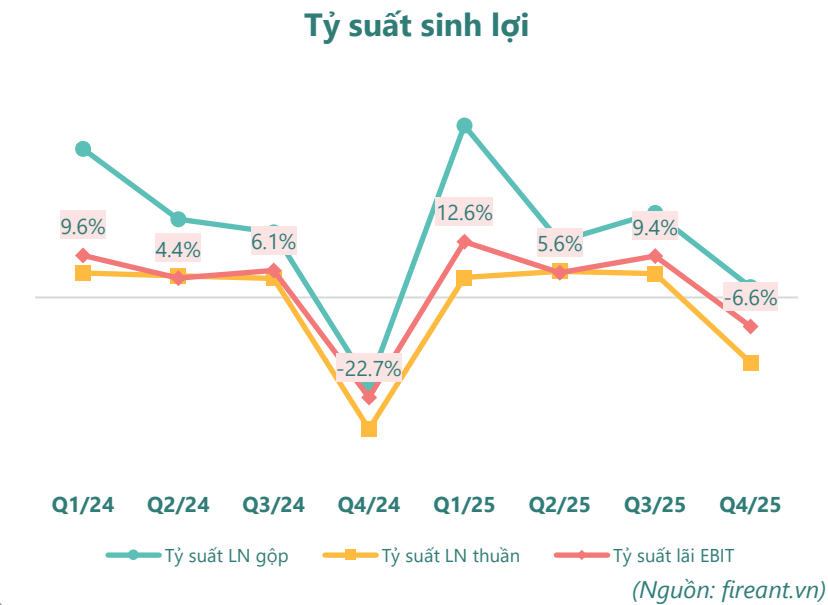
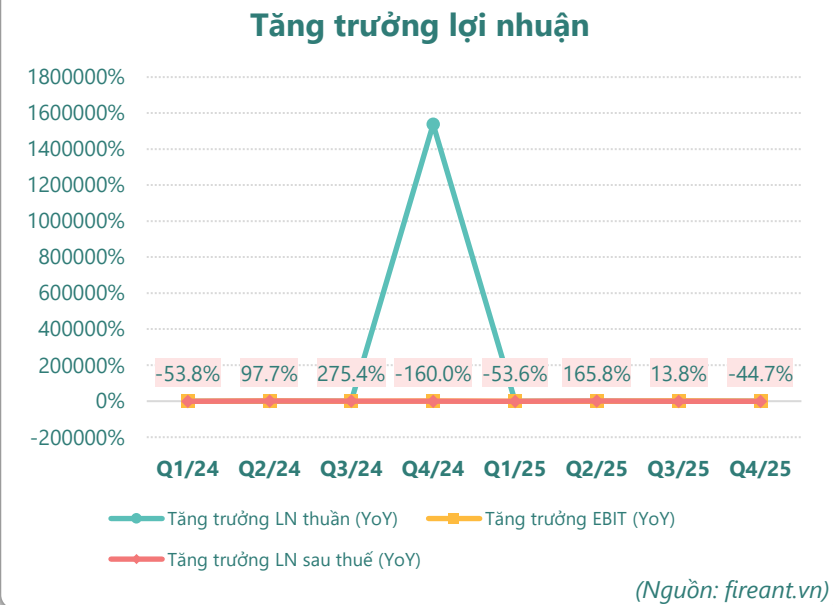
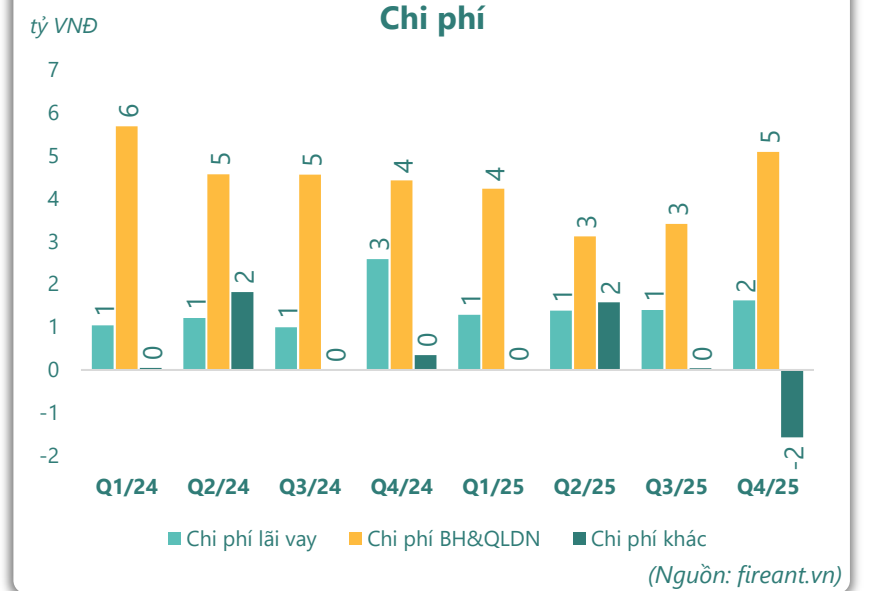
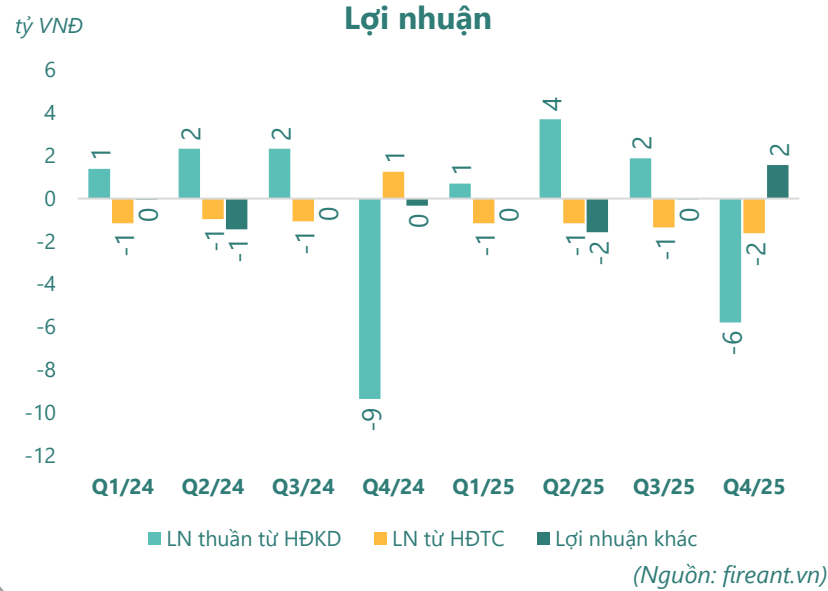
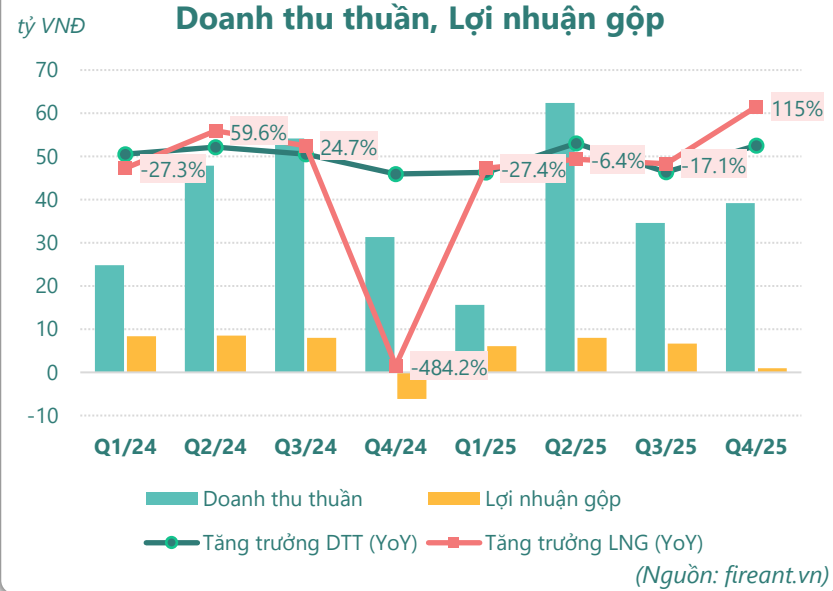
DT thuần 2025
152
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 29.0 -16.3%

LN thuần 2025
0.50
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.94 115%

LN sau thuế 2025
0.34
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.77 106%



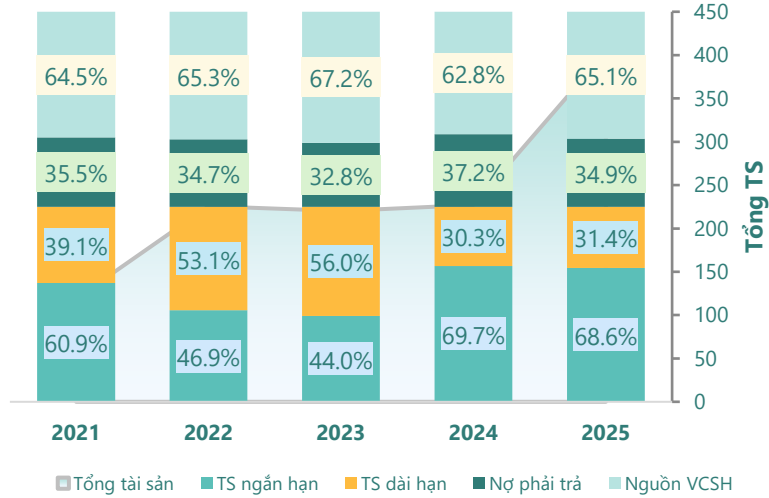
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

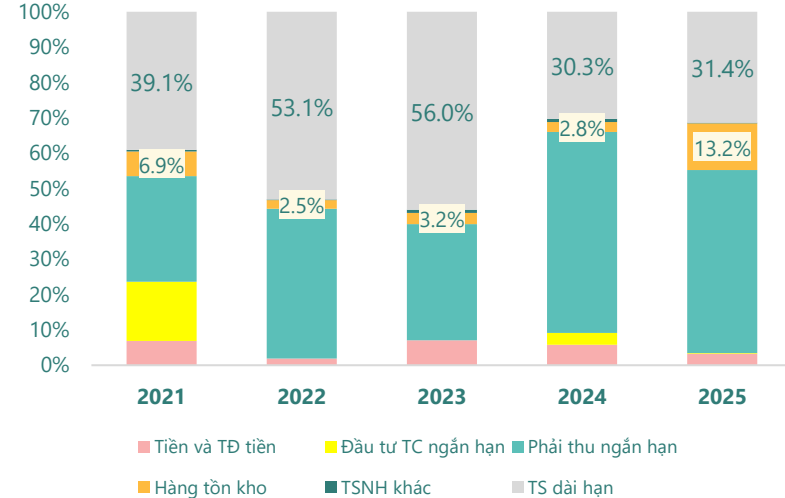
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

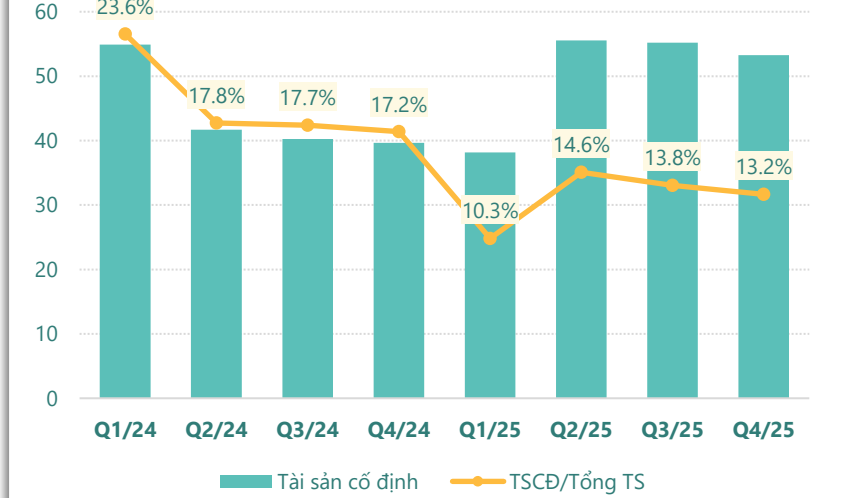
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

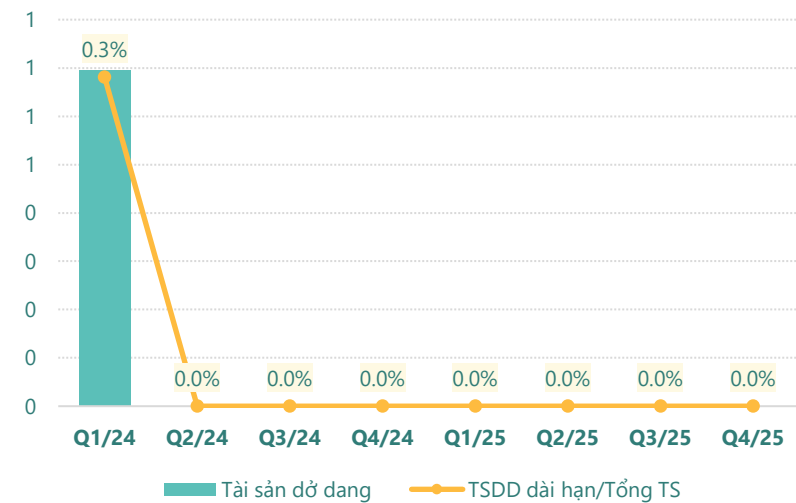
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

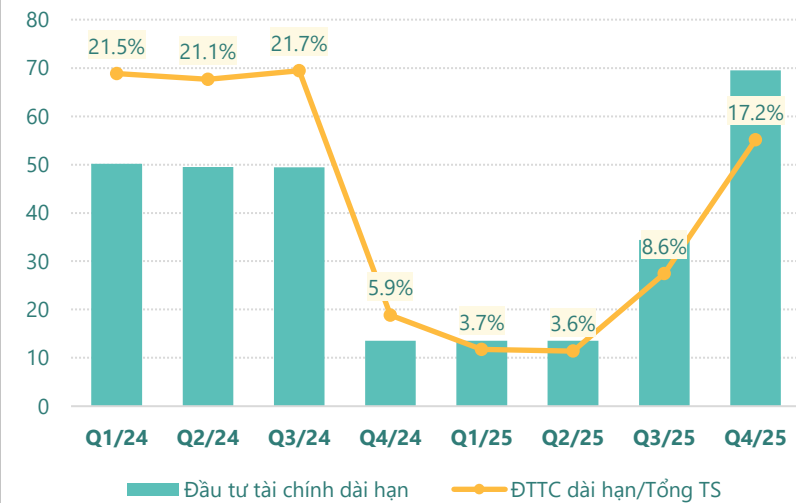
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

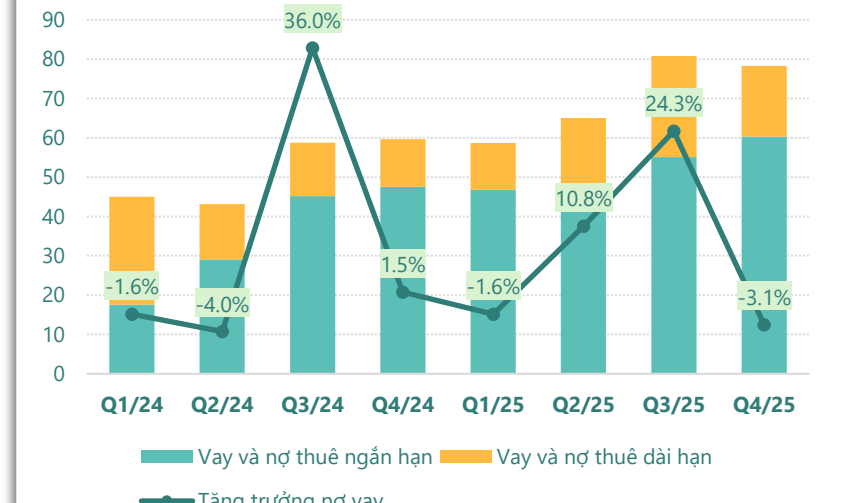
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

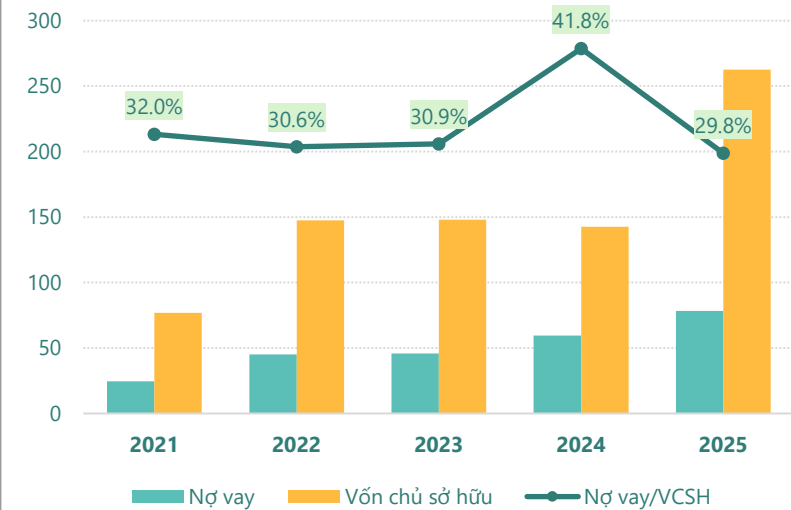


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

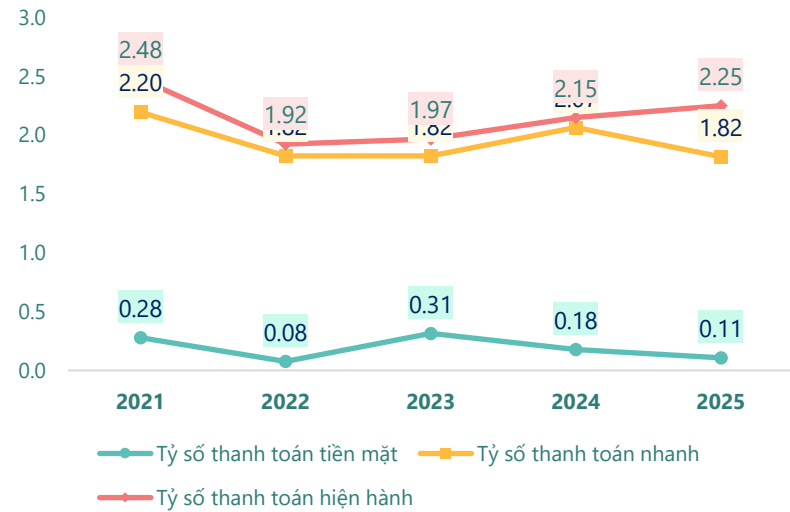
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



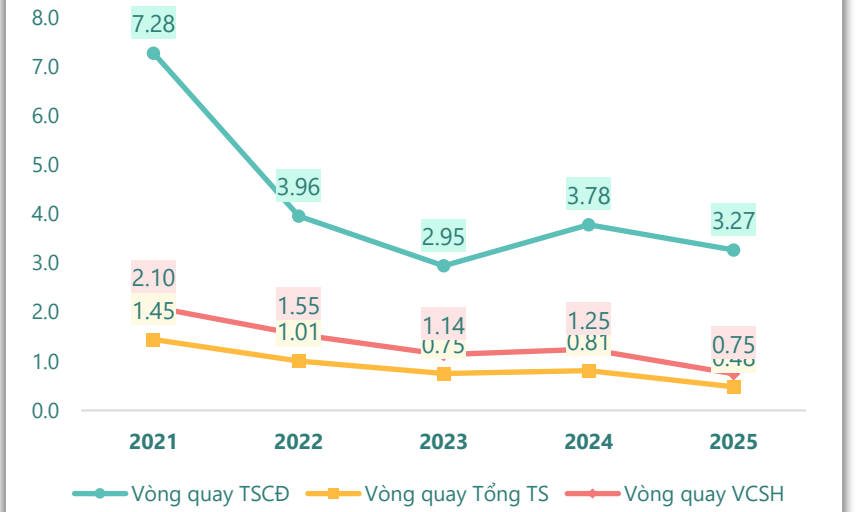
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



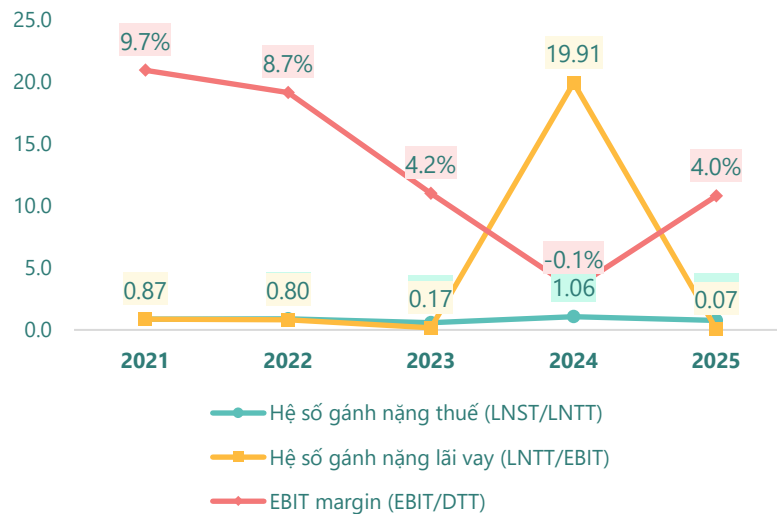
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



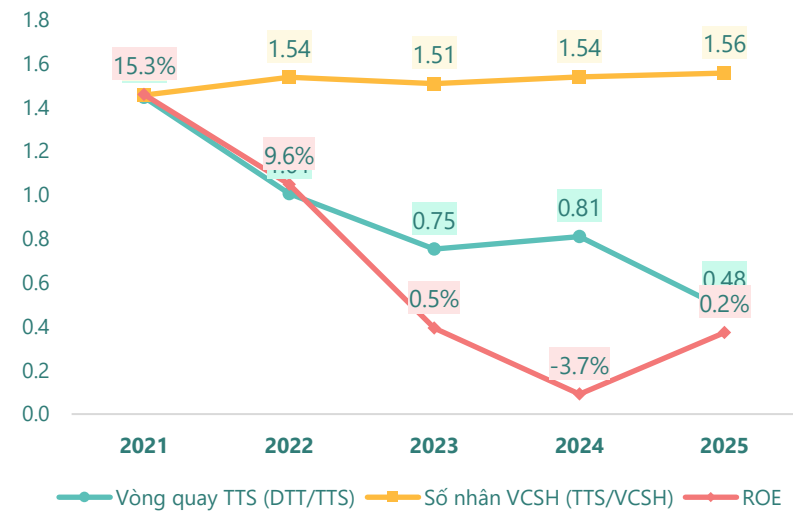
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



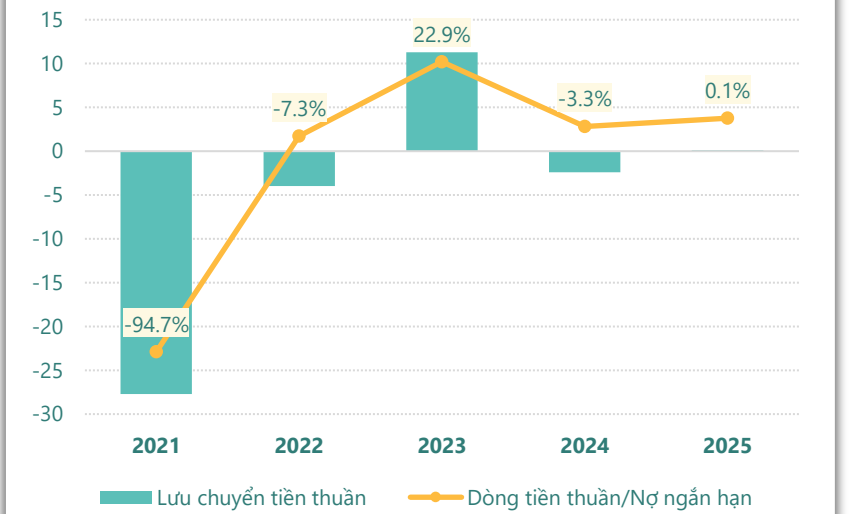
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	39.2	31.3	25.2%	152	181	-16.3%
Giá vốn hàng bán	38.2	37.5	2.0%	130	163	-20.1%
Lợi nhuận gộp	0.93	-6.18	115%	21.6	18.5	17.1%
Doanh thu HĐTC	0.01	3.70	-99.7%	0.48	1.99	-75.9%
Chi phí TC	1.63	2.46	-33.7%	5.75	4.87	18.1%
Chi phí lãi vay	1.62	2.59	-37.3%	5.70	4.85	17.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0.00	100%
Chi phí bán hàng	1.17	0.99	18.7%	4.57	5.40	-15.2%
Chi phí QLDN	3.92	3.44	13.8%	11.3	13.6	-17.2%
LN thuần từ HĐKD	-5.78	-9.35	38.2%	0.50	-3.44	115%
Lợi nhuận khác	1.57	-0.34	562%	-0.06	-1.67	96.3%
LN trước thuế	-4.21	-9.69	56.6%	0.44	-5.11	109%
Lợi nhuận sau thuế	-3.06	-8.89	65.6%	0.34	-5.43	106%
LNST của CĐ cty mẹ	-3.06	-8.89	65.6%	0.34	-5.43	106%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.4	-3.49	-122	-2.45	-0.67	62.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.55	1.00	6.66	-3.06	-18.5	-58.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.8	4.89	118	6.52	14.9	-2.98
Tiền đầu kỳ	5.89	10.7	13.1	14.8	15.8	11.5
Lưu chuyển tiền thuần	4.86	2.40	1.73	1.01	-4.34	1.72
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.7	13.2	14.8	15.8	11.5	13.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	404	227	77.8%
Tài sản ngắn hạn	277	158	75.0%
Tiền và tương đương tiền	13.2	13.1	0.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.70	7.70	-90.9%
Phải thu ngắn hạn	209	129	61.8%
Hàng tồn kho	53.5	6.27	752%
Tài sản ngắn hạn khác	0.62	2.06	-69.7%
Tài sản dài hạn	127	68.9	84.0%
Phải thu dài hạn	2.70	14.0	-80.7%
Tài sản cố định	53.3	39.6	34.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	69.5	13.5	414%
Tài sản dài hạn khác	1.27	1.72	-26.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	141	84.5	66.9%
Nợ ngắn hạn	123	73.6	67.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.3	48.7	23.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.0	17.8	41.0%
Nợ dài hạn	18.0	10.9	64.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.0	10.9	64.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	263	143	84.2%
Vốn chủ sở hữu	263	143	84.2%
Vốn điều lệ	240	120	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

